

Số: 232/BC-STC

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn trung tâm các huyện, thành phố Tuyên Quang giá thực phẩm, xăng, dầu hỏa, gas giảm; Giá lương thực, hàng công nghệ tiêu dùng, điện tử, thuốc chữa bệnh, giá vàng ổn định so với tháng 5/2019.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ tháng 6/2019 là 101,74%; Chỉ số giá so với tháng trước là 99,59%, so với tháng 12 năm trước là 100,45%, so với cùng tháng năm trước là 100,95%, so với kỳ gốc (năm 2009) là 107,60%.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019:

- Xây dựng và trình UBND tỉnh 02 bản dự thảo quy phạm pháp luật. Trình Ủy ban nhân tỉnh xem xét quyết định điều chuyển tài sản của 06 đơn vị. Thanh lý tài sản công của 02 đơn vị. Ra quyết định điều chuyển tài sản của 05 đơn vị. Thẩm định 07 Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Xác định: Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của 17 công trình. Số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp của 09 tổ chức kinh tế. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa và thành phố Tuyên Quang. Giá trị còn lại tài sản trên đất cho 01 đơn vị. Định giá tài sản cho 02 đơn vị. Hướng dẫn Sở Y tế việc bàn giao, quản lý tài sản, tài chính thực hiện việc sáp nhập và giải thể. Thẩm định chi phí từ nguồn thu xử lý tài sản thanh lý, chi phí quản lý, xử lý tang vật, phương tiện tịch thu do vi phạm hành chính của 05 đơn vị. Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân của 03 đơn vị. Thẩm định: Đề án sử dụng công tại đơn vị sự nghiệp công nghiệp vào mục đích kinh doanh, liên doanh liên kết, cho thuê của 03 đơn vị. Giải quyết một số vướng mắc về bồi thường giải phóng mặt bằng của 16 công trình. Tham gia ý kiến Dự thảo kết quả tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho 10 tổ chức kinh tế. Ra văn bản trả lời cho 05 đơn vị đề nghị. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm của 05 cơ quan, đơn vị. Tham gia ý kiến vào 07 bản dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, tài sản

công tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp năm 2018 và 08 báo cáo theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính. Tổ chức đấu thầu mua sắm tài sản tập trung đối với các tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung do Sở Tài chính thực hiện. Tham gia Hội đồng tư vấn thẩm định 03 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

- Thẩm định 12 phương án giá. Tham gia Hội đồng: Định giá tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước tại Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang. Tiêu hủy vật chứng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của 04 vụ án. Tham gia Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (gọi tắt là Ban chỉ đạo 389 tỉnh Tuyên Quang). Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát và ra Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị hàng tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 5/2019 cụ thể như: thóc tẻ tạp giao, Khang mần vụ mùa loại thường giá: 9.000đồng/kg, gạo tẻ tạp giao, Khang mần vụ mùa loại thường giá: 13.500đồng/kg, gạo tẻ tám thơm giá: 18.000đồng/kg, gạo nếp loại ngon giá: 26.000đồng/kg.

2. Thực phẩm:

Giá thực phẩm ổn định so với tháng 5/2019 cụ thể như: Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 120.000đồng/kg. Thịt lợn mỡ sấn giá: 80.000đồng/kg (giảm 10.000đồng/kg), thịt lợn nạc thăn giá: 100.000đồng/kg; thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên giá: 38.000đồng/kg (giảm 12.000đồng/kg).

3. Phân bón:

Giá phân bón ổn định so với tháng 5/2019 cụ thể như sau: Đạm URê ngoại giá: 10.000đ/kg; Đạm URê nội giá: 10.000đ/kg; NPK 12.5.10 giá 6.800đồng/kg.

4. Muối:

Giá muối ổn định so với tháng 5/2019, cụ thể như: Muối hạt iốt giá 4.000đ/kg; Muối tinh bột giá 15.000đồng/kg.

5. Đường:

Giá đường giảm so với tháng 5/2019 cụ thể như: đường trắng tinh luyện Tuyên Quang 15.000đồng/kg (giảm 4.000đồng/kg).

6. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, gas giảm so với tháng 5/2019, cụ thể như sau:

- Từ 15 giờ 00 phút ngày 01/6/2019 đến 15 giờ 00 phút ngày 17/6/2019 xăng sinh học E5 RON 92-II 20.610đồng/lít (giảm 480đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 21.780đồng/lít (giảm 1.000đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 17.730đồng/lít (tăng giảm 310đồng/lít).

- Từ 17 giờ 00 phút ngày 17/6/2019 đến ngày 28/6/2019 xăng sinh học E5 RON 92-II 19.6400đồng/lít (giảm 970đồng/lít); xăng không chì Ron 95-IV 20.680đồng/lít (giảm 1.100đồng/lít); Dầu Diezen 0,05S-II giá: 17.280đồng/lít (giảm 450đồng/lít); Giá gas Petrolimex (loại bình 12kg) 325.000đồng/bình (giảm 25.000đồng/bình).

7. Giá Vàng:

Giá vàng ổn định so với tháng 5/2019 cụ thể như: giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 6/2019 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 3.400.000đồng/chỉ đến 3.700.000đồng/chỉ.

(Có phụ lục giá thị trường tháng 6/2019 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: *U*

- Cục Quản lý giá; (báo
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; | cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Phòng Ngân sách HCSN; Thanh tra Sở;
- Bộ phận giúp việc BCD 389 (Chi cục QLTT);
- Lưu VT, QLG&CS (P.30b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 232/BC-STC ngày 28/6/2019 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	13.500	13.500		100	
2	10.002	Gạo tẻ ngon (tám thơm)		đồng/kg	18.000	18.000		100	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đồng/kg	50.000	38.000	Giảm 12.000	76	
4	10.004	Thịt lợn nạc thân		đồng/kg	100.000	90.000	Giảm 10.000	90	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	120.000	120.000		100	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con	đồng/kg	80.000	80.000		100	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
10	10.011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	120.000		100	
11	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đồng/kg	10.000	10.000		100	
12	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đồng/kg	15.000	15.000		100	
13	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	20.000	15.000	Giảm 5.000	75	
14	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	4.000	4.000		100	
15	10.018	Dầu thực vật Tường An	Chai 01 lít	đồng/lít	42.000	42.000		100	
16	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	19.000	15.000	Giảm 4.000	79	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
17	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP							
		Giống lúa lai							
21	20.001	Giống lúa Sán ưu 63 (tạp giao 1)		đồng/kg	88.000	88.000		100	
22	20.002	Giống lúa LC 270		đồng/kg	68.000	68.000		100	
23	20.003	Giống lúa Nhị ưu 838		đồng/kg	72.000	72.000		100	
		Giống lúa thuần							
24	20.004	Giống lúa TQR 6		đồng/kg	28.000	28.000		100	
25	20.005	Giống lúa nhật ĐS1		đồng/kg	30.000	30.000		100	
26	20.006	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đồng/kg	11.000.000	11.000.000		100	
27	20.007	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đồng/kg	5.500.000	5.500.000		100	
28	20.008	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đồng/kg	2.000.000	2.000.000		100	
29	20.009	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đồng/kg	200.000	200.000		100	
30	20.010	Vac - xin lở mồm long móng Aftopor Type O - Chứa kháng nguyên type O gồm: O 3039 và O manisa. - Phòng bệnh LMLM cho: Trâu, bò, dê, cừu, lợn. - Chất bổ trợ: Nhũ dầu.	Nhập khẩu từ châu Âu. Ra chai tại Việt Nam, lọ 25 liều	đồng/liều	18.900	18.900		100	Căn cứ Công văn số 25/CNTY-QLDB ngày 18/02/2019 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tuyên Quang về việc thông báo giá vắc xin trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2019
	20.011	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Việt Nam sản xuất, lọ 10 liều	đồng/liều	25.095	25.095		100	
31	20.012	Phân đạm urê ngoại		đồng/kg	10.000	10.000		100	
32	20.013	Phân NPK 12.5.10		đồng/kg	6.800	6.800		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
III	3	ĐỒ UỐNG							
33	30.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	2.000	2.000		100	
34	30.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	70.000	70.000		100	
35	30.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola Thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	190.000	190.000		100	
36	30.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT							
37	40.001	Xi măng	PCB30 xi măng Tân Quang, Tuyên Quang, bao 50kg	đồng/bao	970.000	970.000		100	
38	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn TISCO (phi 6-phi8)m	đồng/kg	16.302	16.302		100	
39	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	176.000	176.000		100	
40	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	185.000	185.000		100	
41	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m ³	70.000	70.000		100	
42	40.006	Ống nhựa	Ống nhựa Tiên Phong, phi 90 loại 1, dày 1,85 mm	đồng/m	37.000	37.000		100	
43	40.007	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	345.000	345.000		100	
44	40.008	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Tuyên Quang	đồng/m ³	5.800	5.800		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
V	5	Văn phòng phẩm:							

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
45	50.001	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m2, độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	58.000	58.000		100	
46	50.002	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m2, độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	
47	50.003	Bút bi các màu	(TL036) Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	7.500	7.500		100	
48	50.004	Băng dính trắng	Bản rộng 5cm	đồng/cuộn	22.000	22.000		100	
49	50.005	Bìa A4 các màu	Định lượng 160g/m2; 100 tờ/gam	đồng/gam	40.000	40.000		100	
50	50.006	Bút xóa	Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Long	đồng/cái	17.000	17.000		100	
VI	6	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
51	60.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	55.000	55.000		100	
52	60.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	950	950		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
53	60.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	7.000	7.000		100	
54	60.004	Decolgen viên nén	(20viên/vi) XN được Trung ương I	đồng/viên	200	200		100	
55	60.005	Vi tamin B1 viên nén	(định lượng 0,10g/viên) XN Được phẩm Trung ương I	đồng/viên	30	30		100	
VII	7	DỊCH VỤ Y TẾ							
56	70.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	39.000	39.000		100	
57	70.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đồng/ngày	65.000	65.000		100	
58	70.003	Siêu âm		đồng/lượt	49.000	49.000		100	
59	70.004	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
60	70.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	42.400	42.400		100	
61	70.006	Điện tâm đồ		đồng/lượt	45.900	45.900		100	
62	70.007	Nội soi thực quản-dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết		đồng/lượt	231.000	231.000		100	
63	70.008	Hàn composite cổ răng		đồng/lượt	324.000	324.000		100	
64	70.009	Châm cứu (có kim dài)		đồng/lượt	75.800	75.800		100	
65	70.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đồng/lượt	37.000	37.000		100	
66	70.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đồng/ngày	217.000	217.000		100	
67	70.012	Siêu âm		đồng/lượt	42.100	42.100		100	
68	70.013	X-quang số hóa 1 phim		đồng/lượt	64.200	64.200		100	
69	70.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	42.900	42.900		100	
70	70.015	Điện tâm đồ		đồng/lượt	32.000	32.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
71	70.016	Nội soi thực quản-dạ dày tá tràng ống mềm không sinh thiết		đồng/lượt	240.000	240.000		100	
72	70.017	Hàn composite cổ răng		đồng/lượt	333.000	333.000		100	
73	70.018	Châm cứu (có kim dài)		đồng/lượt	73.100	73.100		100	
74	70.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân. (Phòng khám Đa khoa Tuyệt Mai, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang)	đồng/lượt	26.000	26.000		100	
75	70.020	Siêu âm		đồng/lượt	42.000	42.000		100	
76	70.021	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đồng/lượt	27.000	27.000		100	
77	70.022	Điện tâm đồ		đồng/lượt	50.000	50.000		100	
VII	8	GIAO THÔNG							
78	80.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
79	80.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
80	80.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe Bảo Yên)	đồng/vé	100.000	100.000		100	
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 04 chỗ)	đồng/chuyến		1.400.000			
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 16 chỗ)	đồng/chuyến		2.000.000			
			Thuê xe ô tô đường dài, hai chiều, vé cầu phà bên thuê chịu, thành phố Tuyên Quang-Hà Nội. (xe 24 chỗ)	đồng/chuyến		2.500.000			
81	80.004	Giá cước taxi	Giá 10 km đầu, loại xe 4 chỗ (hãng Taxi Thành Tín Tuyên Quang)	đ/km	13.000	13.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
82	80.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	21.090	20.610	Giảm 480	98	Từ 15 giờ ngày 01/6/2019 đến 15 giờ ngày 17/6/2019
83	80.006	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	22.780	21.780	Giảm 1.000	96	
84	80.007	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	18.040	17.730	Giảm 310	98	
85	80.008	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	20.610	19.640	Giảm 970	95	Từ 15 giờ ngày 17/6/2019 đến ngày 28/6/2019
86	80.009	Xăng không chì RON 95-IV		đ/lít	21.780	20.680	Giảm 1.100	95	
87	80.010	Dầu Diezen 0,05S-II		đ/lít	17.730	17.280	Giảm 450	97	
IX	9	DỊCH VỤ GIÁO DỤC							
88	90.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non Hoa Sen, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	195.000	195.000		100	
89	90.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường PTCS Hồng Thái, P.Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng	65.000	65.000		100	
90	90.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THPT Chuyên Tuyên Quang	đồng/tháng	155.000	155.000		100	
91	90.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Ngành xã hội học, Trường Đại học Tân Trào Tuyên Quang,	đồng/tháng	700.000	700.000		100	
	10	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
92	10.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ Tuyên Quang đến Quảng Ninh)	đồng/người/ chuyển	1.600.000	1.600.000		100	
93	10.002	Phòng khách sạn 3	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	12
94	10.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín (Khách sạn Hoa Mai Tuyên quang)	đồng/ngày-đêm	300.000	300.000		100	
XI	11	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
95	11.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	3.550.000	3.550.000		100	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
96	11.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	23.440	23.350	Giảm 90	100	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thu Phương

Bảng giá thị trường bán lẻ tháng 6 năm 2019
tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Báo cáo số 232/BC-STC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Sở Tài chính)

Số TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	So với kỳ trước		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=(5-4)	7=(5:4)	8
I	Trung tâm huyện Na Hang: Căn cứ Báo cáo số 95/BC-TCKH ngày 21/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Hang						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	3.680.000	3.886.000	Tăng 206.000	105,6	Giá bán ra
II	Trung tâm huyện Lâm Bình: Căn cứ Báo cáo số 124a ngày 20/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lâm Bình						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
III	Trung tâm huyện Chiêm Hoá: Căn cứ Báo cáo số 23/BC-GCTT ngày 20/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Chiêm Hoá						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	7.000	7.000		100,0	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	12.500	Tăng 500	104,2	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	3.630.000	3.730.000	Tăng 100.000	102,8	Giá bán ra
IV	Trung tâm huyện Hàm Yên: Căn cứ Báo cáo số 208/BC -TCKH ngày 19/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hàm Yên						
1	Thóc tẻ loại thường	đồng/kg	8.000	7.500	Giảm 500	93,8	
2	Gạo tẻ loại thường	đồng/kg	12.000	10.000	Giảm 2.000	83,3	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	3.614.000	3.730.000	Tăng 116.000	103,2	Giá bán ra
V	Trung tâm huyện Sơn Dương: Căn cứ Báo cáo số 576/BC- TCKH ngày 21/6/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Dương						
1	Thóc tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	9.000	9.000		100,0	
2	Gạo tẻ vụ chiêm loại thường	đồng/kg	13.000	13.000		100,0	
3	Vàng 99,99% (nhấn trang sức)	đồng/chỉ	3.630.000	3.650.000	Giảm 10.000	100,6	Giá bán ra

Mức giá trên đã bao gồm thuế theo luật định./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP



Trần Thu Phương